TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 270/2023/DS-PT
Ngày 16 - 6 - 2023
V/v tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất và Chia thừa kế quyền sử dụng đất, Bồi thường thiệt hại tài sản, Đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Chí Dũng

- *Các Thẩm phán:* Ông Lê Hồng Nước

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất và Chia thừa kế quyền sử dụng đất, Bồi thường thiệt hại tài sản, Đòi lại tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 224/2023/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khóm Tân Đông A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị M1: Ông Nguyễn Tấn T1 là Luật sư của Chi nhánh Công ty Luật TNHH Luật Hoàng và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1932 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B1:

2.1. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1952.

2.2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1954.

2.3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1966.

2.4. Ông Nguyễn Văn U1, sinh năm 1978.

2.5. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1963.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà T2, ông U1, ông L2: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1966.

2.6. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1953 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1:

1.1. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1973.

1.2. Anh Trần Văn T4, sinh năm 1977.

1.3. Chị Trần Thị Tú T5, sinh năm 1980.

1.4. Chị Trần Thị Diễm T6, sinh năm 1985.

1.5. Anh Trần Văn T7, sinh năm 1987.

1.6. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị R1: Ông Nguyễn Sỹ N1 là Luật sư của Văn phòng Luật sư Chí Công thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Trần Thị M2, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Ấp Tấn Thạnh, xã Tấn Mỹ, huyện C, tỉnh A.

3. Bà Trần Thị D1 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D1:

3.1. Bà Võ Thị P1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp Tấn Hòa, xã Tấn Mỹ, huyện C, tỉnh A.

3.2. Bà Võ Thị T8, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp Nguyễn Khỏe, xã Hậu Thạnh Tây, huyện TT, tỉnh L.

4. Ông Trần Văn M3, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M3: Anh Trần Ngọc B2, sinh năm

1980. Địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Ông Nguyễn Ngọc T9, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Nguyễn Thị Cẩm G1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 349B, khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bà Nguyễn Thị Cẩm T10, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 368, khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Nguyễn Thị Đ2 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ2:

8.1. Chị Lê Thị Nhả V1, sinh năm 1996.

8.2. Chị Lê Thị Diễm T5, sinh năm 1987.

8.3. Ông Lê Minh C2, sinh năm 1951.

Cùng địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1971.

2. Ông Nguyễn Văn U1, sinh năm 1978.

Người đại diện theo ủy quyền của ông U1: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1966.

3. Bà Nguyễn Thị M4, sinh năm …

4. Nguyễn Văn S1, sinh năm 2006.

5. Nguyễn Thị Diễm T11, sinh năm 2009.

Người đại diện hợp pháp cho S1, Diễm T11: Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1971 là cha ruột.

Cùng địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông Lý Tâm Đ3, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp 2, xã Phạm Văn Thoại, huyện CC, Thành phố H.

7. Chị Lý Thị Thu V1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1953.

9. Chị Trần Thị Diễm T6, sinh năm 1985.

10. Anh Trần Văn T7, sinh năm 1987.

11. Anh Trần Văn T4, sinh năm 1977.

12. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1981.

13. Trần Quốc Đ4, sinh năm 2007.

14. Trần Quốc T12, sinh năm 2009.

Người đại diện hợp pháp cho Quốc Đ4, Quốc T12: Anh Trần Văn T4, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1981 là cha mẹ ruột.

15. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1973.

16. Chị Trần Thị T4 T5, sinh năm 1980.

17. Anh Trần Anh Dũng, sinh năm 1977.

18. Trần Chí H1, sinh năm 2001.

19. Trần Chí K1, sinh năm 2012.

Người đại diện hợp pháp cho K1: Chị Trần Thị Tú T5, sinh năm 1980 và anh Trần Anh Dũng, sinh năm 1977 là cha mẹ ruột.

20. Ông Trần Văn M3, sinh năm 1958.

21. Anh Trần Ngọc B2, sinh năm 1980.

22. Chị Nguyễn Thị Phương T13, sinh năm 1980.

23. Chị Trần Thị Tuyết M5, sinh năm 2000.

24. Trần Ngọc B3, sinh năm 2006.

25. Trần Thị Minh T14, sinh năm 2012.

Người đại diện hợp pháp cho Ngọc B3, Minh T14: Anh Trần Ngọc B2, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị Phương T13, sinh năm 1980 là cha mẹ ruột.

Cùng địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

26. Bà Nguyễn Thị Đ5, sinh năm 1953 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ5:

26.1. Ông Trần Văn M3, sinh năm 1958.

26.2. Anh Trần Ngọc B2, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

26.3. Chị Trần Thị Thúy H2 (T2), sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp Nam, xã TT, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

26.4. Chị Trần Thị D2 (Kiều), sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp Tân Thuận, xã Tân Phú, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

26.5. Chị Trần Thị Tuyết L3, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

27. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn N - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn Đ - Chức vụ: Phó Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị R1, ông Trần Văn M3.

(Bà M1, bà L2, bà R1, anh B2, Luật sư N1, Luật sư T1 có mặt, UBND huyện T xin vắng mặt, các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Thị M1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Tâm Đ3 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cha tên Trần Văn Q1 (chết năm 1975) và mẹ tên Nguyễn Thị Đ6 (chết năm 1986), cha mẹ sống chung có các người con là Trần Thị D1 (chết năm 2012), có con là Võ Thị P1 và Võ Thị T8; Trần Thị M2; Trần Văn Đ1 (chết) có vợ và con là Nguyễn Thị R1, Trần Văn T3, Trần Văn T4, Trần Thị Tú T5, Trần Thị Diễm T6, Trần Văn T7; Trần Văn M3; Trần Thị M1. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc và cũng không phân chia tài sản cho các con trước khi chết.

Di sản của cha mẹ để lại gồm: Một phần thửa 2141, tờ bản đồ số 01, diện tích 57,1m^2 (OĐT), đất tọa lạc tại thị trấn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa 409, tờ bản đồ số 29, do ông M3 quản lý có 01 căn nhà gỗ tạp của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại; Thửa 2140, tờ bản đồ số 01, diện tích 192m^2 (T), đất tọa lạc tại thị trấn T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01565/A4, ngày 22/8/2001 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ Trần Văn Đ1 và diện tích đất 94,6m^2 (CLN), thửa 2140, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa 414, tờ bản đồ số 29, trên đất có 01 căn nhà của ông Đ1, anh T3, anh T4, anh Dũng, chị T5 và một phần căn nhà bà B1, một phần mái che của ông U1.

Nguồn gốc 02 thửa đất nêu trên của ông ngoại bà M1 tên Trần Văn Đ7 (chết năm 1970) để lại cho cụ Q1 và cụ Đ6. Năm 1975 ông M3, bà M1 ở chung nhà với cụ Đ6, năm 1983 ông M3 về bên vợ ở nên chỉ một mình bà M1 sống chung và chăm sóc cụ Đ6, năm 1986 cụ Đ6 chết để lại di sản nêu trên. Năm 1987, vợ chồng bà M1 xây dựng 01 căn nhà trên đất, năm 1997 Nhà nước xây cầu Trần Văn N2 lấy một phần đất của cụ Đ6 và cụ Q1 và dỡ nhà của bà M1, ông Đ1 và ông M3 nhận tiền bồi thường lúc bà M1 không có ở nhà. Năm 2000, bà M1 xây dựng nhà trên đất (vị trí đất ngay giữa ranh đất ông T9 và nhà bà R1 hiện nay). Năm 2001, bà M1 cho bà D1 ở nhờ, sau khi bà D1 chết thì chị P1 con bà D1 tới lui ở trong căn nhà. Năm 2015 - 2016 thì bà R1 và các con tháo dỡ căn nhà của bà M1 loại nhà sàn gỗ tạp nhưng không được sự đồng ý của bà M1.

Nay bà M1 yêu cầu:

Yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với thửa 2140, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299), nay là thửa 414, tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính chính quy, diện tích 227,6m^2, trong đó diện tích 192m^2 (T), đất tọa

lạc thị trấn T, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01565/A4, ngày 22/8/2001 cho hộ ông Trần Văn Đ1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích 35,6m^2 (CLN) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do hộ ông Đ1 quản lý sử dụng và một phần thửa 2141, tờ bản đồ số 01, diện tích 57,1m^2 (OĐT), đất tọa lạc tại thị trấn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa 409, tờ bản đồ số 29, do ông M3 quản lý. Tổng diện tích là 284,7m^2 chia T12 03 kỷ phần cho bà M1, ông Đ1, ông M3, mỗi người 01 kỷ phần là 94,9m^2, do kỷ phần thừa kế của bà M2, bà T8, bà P1 từ chối nhận thừa kế thống nhất chia cho ông Đ1, ông M3, bà M1.

Yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 bồi thường thiệt hại tài sản do di dời, tháo dỡ căn nhà của bà M1 với số tiền là 5.000.000 đồng. Đối với căn nhà của cụ Đ6 và cụ Q1 để lại không yêu cầu chia thừa kế thống nhất để cho ông M3 quản lý sử dụng. Đối với diện tích đất 59m^2, thuộc một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01, nay là một phần thửa 414, tờ bản đồ số 29, đất tọa lạc thị trấn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay trên đất có 01 căn nhà của bà Ba, bà M1 không yêu cầu chia thừa kế. Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông M3 trả giá trị 05 phân vàng 24 Kra và số tiền mượn nhiều lần, tổng cộng tiền và vàng là 5.000.000 đồng.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn U1, Nguyễn Văn L2 do bà L2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha tên Nguyễn Văn H3 (chết năm 1989) và mẹ Nguyễn Thị B1 (chết năm 2019), có các người con là Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn U1, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn L2.

Nguồn gốc đất không biết, chỉ biết bà B1 sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất 56,2m^2 do trước đây quy hoạch chợ cá nên không cho sửa chữa nhà và không cho đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó quy hoạch chợ cá được bãi bỏ bà B1 tiến hành sửa chữa nhà thì bà R1 và ông T9 không cho phát sinh tranh chấp. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà của bà B1 đã xuống cấp và 01 phần mái che (hàn tiện) do Nguyễn Văn U1 quản lý sử dụng.

Hiện nay mới biết nhà của bà B1 xây dựng trên 02 thửa đất gồm: Diện tích đất 22,2m^2, thuộc một phần thửa 2139, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc thị trấn T, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/3/1995 cho ông Nguyễn Văn N3 (nay là thửa 412, tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính chính quy) và diện tích đất 59m^2, thuộc một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc thị trấn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nay là thửa 414, tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính chính quy) có nguồn gốc của cụ Q1 và cụ Đ6.

Nay yêu cầu người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N3 trả lại quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B1 diện tích đất 22,2m^2 (T), thuộc một phần thửa 2139, tờ bản đồ số 01, đất tọa

lạc thị trấn T, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/3/1995 cho ông Nguyễn Văn N3. Yêu cầu người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Q1 và cụ Đ6 trả lại quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B1 diện tích đất 59m^2(CLN), thuộc một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc thị trấn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1:* Vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Trần Văn T3, anh Trần Văn T4, chị Trần Thị Diễm T6, chị Trần Thị T4 T5 trình bày*: Thống nhất mối quan hệ huyết thống do bà M1 trình bày, bà R1 và ông Trần Văn Đ1 là vợ cH1, ông Đ1 (chết năm 2018) có các người con là Trần Văn T3, Trần Văn T4, Trần Thị Tú T5, Trần Thị Diễm T6, Trần Văn T7.

Nguồn gốc đất của cụ Q1 và cụ Đ6 cho vợ chồng bà R1 vào năm 1973, có làm giấy cho đất diện tích 287m^2 đã giao nộp cho chính quyền địa phương vào năm 1976. Năm 1997 Nhà nước thu hồi diện tích 45m^2 để làm chợ cá, sau khi giải tỏa đền bù đất làm chợ cá xong, năm 2001 vợ chồng bà R1 kê khai đăng ký, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2140, tờ bản đồ số 01, diện tích 192m^2 (T), vào ngày 22/8/2001 cho ông Trần Văn Đ1, còn lại khoảng 50m^2 để cho các con đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận do bà M1 tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên phần đất thửa 2140, diện tích 192m^2 bà R1, anh T4, chị T5 đang quản lý và xây dựng nhà, còn lại diện tích 50m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T3, anh D3 đang xây dựng nhà để M2 bán, tiệm hớt tóc và một phần căn nhà của bà B1. Bà M1 có xây dựng một căn nhà gỗ tạp trên đất của ông M3 không biết thời gian nào, năm 1997 Nhà nước thu hồi đất để mở rộng chợ cá T, nhà bà M1 xuống cấp nên yêu cầu tháo dỡ được bồi thường số tiền 440.000 đồng, bà R1 nhận thay và giao lại cho bà M1. Năm 2001 bà M1 hỏi vợ chồng bà R1 cho xây dựng một căn nhà trên đất ở tạm đi làm hồ vợ chồng bà R1 đồng ý, bà M1 xây dựng nhà tre lá diện tích ngang hơn 1m, dài khoảng 2m ở được mấy ngày rồi về bên chồng, sau đó cho bà D1 ở căn nhà xuống cấp nên Hội chữ thập đỏ xây dựng lại cho bà D1 01 căn nhà tình thương không nhớ năm nào, bà D1 ở cho đến khi chết thì giao lại cho con là bà P1, sau đó bà P1 về nhà cha ở thì căn nhà bị sập. Năm 2000 ông Đ1 thiếu nợ chị T5 ra tiền trả nợ nên ông Đ1 giao phần đất này cho chị T5 để trừ tiền nợ, chị T5 xây nhà làm tiệm uốn tóc và ở đến nay.

Nay không thống nhất theo yêu cầu của bà M1 chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất, đất được cho sử dụng từ năm 1973 không phải là di sản của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại. Không đồng ý yêu cầu của bà M1 về việc bồi thường căn nhà với số tiền 5.000.000 đồng do nhà của bà D1. Không thống nhất trả lại diện

tích 59m^2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B1 phải tháo dỡ, di dời mái che trả lại diện tích 25m^2.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T7:* Vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày.

- *Bị đơn ông Trần Văn M3 trình bày:* Thống nhất mối quan hệ huyết thống do bà M1 trình bày, cha mẹ chết không để lại di chúc, có để lại các thửa đất, trên đất có căn nhà gỗ do cụ Đ6 để lại cho ông M3 quản lý sử dụng để thờ cúng cha mẹ diện tích 57,1m^2, thửa 2141. Trước khi chết thì cụ Q1 và cụ Đ6 chia ông Đ1 01 phần đất xây dựng nhà và chia cho ông M3 01 phần đất đang sử dụng.

Nay ông M3 không thống nhất yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật của bà M1, do trước khi chết cụ Q1 và cụ Đ6 đã chia cho ông M3 phần đất và nhà diện tích 57,1m^2. Đối với diện tích đất 59m^2, thuộc một phần thửa 2140 bà Ba yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất ông M3 không có ý kiến.

- *Bà Trần Thị M2 trình bày*: Thống nhất về mối quan hệ huyết thống do bà M1 trình bày, không biết có để lại di chúc và cũng không biết có chia tài sản cho các con, cụ Q1 chết trước cụ Đ6 lớn tuổi ở chung nhà và được ông M3, bà M1 nuôi dưỡng. Về di sản thống nhất lời trình bày của bà M1 do ông M3 là con trai út nuôi cụ Đ1 về già, khi cụ Đ6 chết giao căn nhà và đất cho ông M3 quản lý sử dụng, khi ông Đ1 lấy vợ ra riêng cụ Đ6 cho 01 phần đất sát bên nhà của cụ Đ6 để xây dựng nhà ở. Đối với căn nhà của bà B1 trước đây do ông ngoại là ông Đ7 cho vợ chồng bà B1 ở trên đất lâu lắm không nhớ thời gian nào, bà B1 xây dựng nhà ngay tại ranh đất của ông Đ7. Đối với căn nhà của anh D3, anh T3, anh T4 là con của ông Đ1, bà R1 đang ở trên đất không biết lý do, cụ Đ6 chỉ cho phần đất ông Đ1 xây dựng nhà ở, phần đất còn lại thì để trống. Sau khi cụ Đẹt chết bà M1 về xây dựng 01 căn nhà trên phần đất trống do cha mẹ để lại sát vách nhà của ông Đ1 không nhớ năm, bà M1 tự ý xây do đất của cha mẹ để lại hiện nay căn nhà của bà M1 không còn. Đối với việc ông Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà M2 không biết. Nay bà M2 từ chối nhận di sản thừa kế và thống nhất tự nguyện để lại kỷ phần thừa kế của bà M2 chia cho 03 người gồm bà M1, ông Đ1, ông M3. Đối với phần đất các con bà B1 đang sử dụng bà M2 không có ý kiến.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị D1 là bà Võ Thị T8, bà Võ Thị P1 trình bày:* Thống nhất mối quan hệ huyết thống và nguồn gốc di sản theo lời trình bày của bà M1. Ông Đ1, bà R1 xây dựng 01 căn nhà cạnh nhà bà Đ6, còn ông M3, bà M1 ở chung nhà với cụ Đẹt, khoảng năm 1986 -1988 bà M1 xây dựng 01 căn nhà kế bên nhà của cụ Đ6, còn nhà của cụ Đ6 giao cho ông M3 quản lý sử dụng. Năm 2001 bà P1 và bà D1 có hỏi bà M1 cho ở tạm, còn bà M1 đi làm ở huyện CC và thường về thăm nhà. Năm 2006 nhà của bà M1 bị hư cột mái lá dột mưa bà P1 và bà D1 sửa lại ở đến năm 2012 thì bà D1 chết, năm 2016 nhà bị hư được ông Đ3 sửa lại hiện nay căn nhà không

còn. Nay bà T8 và bà P1 từ chối nhận di sản thừa kế và thống nhất tự nguyện để lại kỷ phần thừa kế của bà D1 chia cho 03 người gồm bà M1, ông Đ1, ông M3. Đối với phần đất các con bà B1 đang sử dụng không có ý kiến.

- *Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, ông Lê Minh C2 trình bày*: Cha là Nguyễn Văn N3 và mẹ Huỳnh Thị K1 đã chết, có các người con là Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Thị Cẩm T10, Nguyễn Thị Cẩm G1, Nguyễn Thị Đ2 (chết) có chồng Lê Minh C2 và con là Lê Thị Nhả V1, Lê Thị Diễm T5. Nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Văn T15 để lại cho cụ N3 sử dụng thời gian rất lâu. Năm 1995 cụ N3 được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất, trên đất có 01 căn nhà của bà Nguyễn Thị B1, trước đây vợ chồng bà B1 ở dưới ghe nên cụ N3 cho 01 phần đất cất nhà ở. Nay ông T9, bà T10, ông C2 không thống nhất trả lại quyền sử dụng đất diện tích 22,2m^2, thuộc một phần thửa 2139, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc thị trấn T, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/3/1995 cho cụ N3. Đối với căn nhà của bà B1 xây dựng trên đất thì không có yêu cầu di dời, tháo dỡ vẫn giữ y cho các con bà B1 sử dụng.

- *Bị đơn Nguyễn Thị Cẩm G1, Lê Thị Nhả V1, Lê Thị Diễm T5:* Vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M4, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Diễm T11 (người đại diện hợp pháp cho S1, T11 là Nguyễn Văn C1), Lý Thị Thu V1, Nguyễn Thị L3, Trần Anh D3, Trần Ngọc B2, Nguyễn Thị Phương T13, Trần Thị Tuyết M5, Trần Ngọc B3, Trần Thị Minh T14 (người đại diện hợp pháp cho B3, T14 là Trần Ngọc B2 và Nguyễn Thị Phương T13), Trần Thị Thúy H4, Trần Thị D4, Trần Thị Tuyết L3:* Vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:* Căn cứ Công văn số: 747/UBND-NC ngày 01/11/2016 cung cấp thông tin: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01565 QSDĐ/A4 cấp ngày 22/8/2001 cho hộ ông Đ1 thửa 2140, tờ bản đồ số 01, diện tích 192m^2, mục đích sử dụng đất thổ là do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp giấy. Về điều kiện, trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định tại thời điểm cấp giấy, không có đo đạc thực tế mà cấp theo bản đồ 299, có nguồn gốc của ông bà ông Đ1 để lại sử dụng liên tục từ năm 1973, khi ông Đ1 được cấp giấy thì hộ ông Đ1 trực tiếp quản lý sử dụng. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ1 không có tranh chấp, đến tháng 11/2014 mới phát sinh tranh chấp. Thửa 409, tờ bản đồ số 29, diện tích 56,8m^2, đất ở đô thị (theo bản đồ địa chính chính quy) do ông M3 đang quản lý sử dụng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đủ điều kiện được cấp nhưng chưa cấp do ranh đất giữa hộ dân với đất công chưa được xác định. Thửa 414, tờ bản đồ số 29, diện tích 302m^2 hiện nay hộ ông Đ1 đang quản lý sử dụng (trong phần diện tích 302m^2 thì có 192m^2 đất thổ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại là đất cây lâu năm đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà B1 có cất nhà ở trước năm 1975 trên một phần đất của ông Đ1 diện tích 16,47m^2). Trên thửa đất có nhà của ông Đ1, anh T4 (con ông Đ1), anh Dũng (con rể của ông

Đ1) và một phần nhà của bà B1. Căn cứ Công văn số: 45/UBND-NC ngày 30/01/2018 của UBND Huyện cung cấp thông tin, phần đất tranh chấp giữa bà Ba, ông T9, bà R1 thuộc một phần thửa 2139, tờ bản đồ số 01, diện tích 680m^2 đất thổ tên Nguyễn Văn N3 và một phần thửa đất số 2140, tờ bản đồ số 01, diện tích 575m^2 đất thổ tên Trần Văn Đ1, còn thời gian bà B1 bắt đầu ở trên đất đề nghị Tòa án xác minh thực tế.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T xét xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của bà Trần Thị M1 đối với ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn M3.

Di sản là quyền sử dụng đất diện tích 117,7m^2, thuộc thửa 2140 (bản đồ chính quy là thửa 414, tờ bản đồ số 29), diện tích 60,6m^2 (CLN) và thửa 2141 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 409, tờ bản đồ số 29), diện tích 57,1m^2 (OĐT), cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thị trấn T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại, được chia thành 03 kỷ phần cho bà Trần Thị M1, Trần Văn Đ1, Trần Văn M3 theo phương thức chia bằng hiện vật và chia bằng giá trị.

Giao kỷ phần thừa kế di sản cho bà Trần Thị M1 được quyền sử dụng đất diện tích 25m^2 (CLN), trong phạm vi các mốc M21, M22, M23, M25 trở về mốc M21, tại một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Giao kỷ phần thừa kế di sản cho ông Trần Văn M3 được quyền sử dụng đất diện tích 57,1m^2 (OĐT), trong phạm vi các mốc M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15 trở về mốc M9, tại một phần thửa 2141, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Giao kỷ phần thừa kế di sản cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7 được quyền sử dụng đất diện tích 35,6m^2 (CLN), trong phạm vi các mốc M19, M20, M21, M25, M26, M29, M30 trở về mốc M19, tại một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Trần Văn M3 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 56.203.000đ (*Năm mươi sáu triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng*).

Buộc ông Trần Văn M3 có trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7 số tiền 14.249.000đ (*Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B1 và bà Nguyễn Thị L2 đối với người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Q1, cụ Đ6 và người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N3.

Buộc những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Q1, cụ Đ6 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn M3, bà Trần Thị M2, bà Võ Thị T16, bà Võ Thị P1 phải giao trả QSD đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ba là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 diện tích đất 34m^2 (CLN), trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M28, M27, M26, M25, M23, M24 trở về mốc M1, tại một phần thửa số 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N3 là ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 phải giao trả QSD đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ba là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 diện tích đất 22,2m^2 (T), trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 trở về mốc M2, tại một phần thửa số 2139, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn N3 ngày 22/3/1995, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 và thành viên hộ gia đình của ông Nguyễn Văn U1 là bà Nguyễn Thị M4, anh Nguyễn Văn S1, chị Nguyễn Thị Diễm Thuý phải giao trả QSD đất cho bà Trần Thị M1 diện tích đất 25m^2, trong phạm vi các mốc M21, M22, M23, M25 trở về mốc M21, tại một phần thửa số 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 và thành viên hộ gia đình của ông U1 nêu trên phải di dời toàn bộ tài sản, cây trồng (nếu có) ra khỏi phần đất nêu trên để giao đất cho bà Trần Thị M1.

Bà M1, ông M3, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7; Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N3 là ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5; Người kế

thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, chuyển quyền làm chủ đứng tên giấy chứng nhận QSD đất theo quy định pháp luật (vị trí số đo, mốc giới hiện trạng đất được xác định theo sơ đồ đo đạc ngày 30/8/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 06/01/2021 và ngày 30/8/2022 của Toà án nhân dân huyện T) kèm theo bản án này.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M1 đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1, phải bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M1 về việc yêu cầu ông Trần Văn M3 trả lại số tiền, vàng nợ, tổng cộng là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

5. Chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị M1 phải chịu 3.341.000đ (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng, bà M1 đã nộp và chi xong.

Bị đơn ông Trần Văn M3 có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000đ (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000đ (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

Người thừa kế của ông N3 là ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000đ (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000đ (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị M1 chịu 8.058.000đ (*Tám triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do bà M1 là người cao tuổi (62 tuổi), nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà M1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.025.000đ, theo biên lai số 020488 ngày 16/12/2015 tại chi Cục thi hành án dân sự huyện T, số tiền 300.000đ, theo biên lại số 06723 ngày 11/7/2017, số tiền 250.000đ, theo biên lai số 17273 ngày 16/8/20217 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn ông Trần Văn M3 chịu 7.758.000đ (*Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông M3 là người cao tuổi (64 tuổi) nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà R1, anh T3, anh T4, anh T7, chị Diễm T5, chị Diễm T6 phải chịu 7.758.000đ (*Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng*), án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do bà R1 là người cao tuổi (69 tuổi), nên bà R1 được miễn án phí số tiền là 1.293.000đ (*Một triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn đồng*), anh T3, anh T4, anh T7, chị Diễm T5, chị Diễm T6 có trách nhiệm liên đới chịu 6.465.000đ (*Sáu triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 phải liên đới chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận một phần, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Ba đã nộp là 300.000đ, theo Biên lai thu số 00634 ngày 13/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, không phải nộp thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 phải có trách nhiệm liên đới chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, đối với yêu cầu của bà B1 được chấp nhận, do ông T9, bà T10, ông C2 là người cao tuổi từ 60 trở lên nên được miễn toàn bộ phần tiền án phí của ông T9, bà T10, ông C2 là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 phải liên đới chịu 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 01/10/2022, bà Trần Thị M1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, bà nhận thấy bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Ngày 01/10/2022, bà Nguyễn Thị L2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, bà nhận thấy bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Ngày 14/10/2022, bà Nguyễn Thị R1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Ngày 14/10/2022, ông Trần Văn M3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông tiếp tục quản lý sử dụng, không phải trả tiền cho bà M1 và ông Đ1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị M1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M1 trình bày: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ1, án sơ thẩm căn cứ công văn số: 747/UBND-NC ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện T đảm bảo đúng quy định không phù hợp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ1 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, ông Đ1 được cấp giấy chưa phù hợp, đơn đăng ký kê khai cấp giấy sau 03 tháng, công văn số: 43/UBND-TCD ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cung cấp ông Đ1 được cấp giấy là chưa phù hợp. Đất tranh chấp thửa 2140 ông Đ1 quản lý, thửa 2141 ông M3 quản lý. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 620, 649, 589 của Bộ luật Dân sự, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M1.

Bà Trần Thị M1 thống nhất lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị L2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị R1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế diện tích 60,6m^2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà R1 trình bày: Nguồn gốc diện tích 60,6m^2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ1 sử dụng ổn định lâu dài được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, phần diện tích 25m^2 ông U1 sử dụng cũng của ông Đ1. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm công nhận diện tích 60,6m^2, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ba trả lại diện tích 25m^2.

Bà Nguyễn Thị R1 thống nhất lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Anh Trần N1 B2 là người đại theo ủy quyền của ông Trần Văn M3 trình bày, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận quyền sử dụng đất diện tích 57,1m^2 cho ông M3 tiếp tục quản lý sử dụng, không phải trả tiền cho bà M1 và ông Đ1.

Anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3 thống nhất theo lời trình bày của bà R1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng

trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà M1, bà L2, bà R1, ông M3, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị R1, ông Trần Văn M3 nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có bà M1, bà L2, bà R1, anh B2, Luật sư N1, Luật sư T1 có mặt, UBND huyện T xin vắng mặt, các đương sự còn lại vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Trần Thị M1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, bà nhận thấy bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, bà nhận thấy bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị R1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Xét kháng cáo của ông Trần Văn M3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông tiếp tục quản lý sử dụng, không phải trả tiền cho bà M1 và ông Đ1. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Ngọc B2 là người đại diện của ông Trần Văn M3 trình bày, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận quyền sử dụng đất diện tích 57,1m^2 cho ông M3 tiếp tục quản lý sử dụng, không phải trả tiền cho bà M1 và ông Đ1.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét kháng cáo của bà M1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ

thẩm, yêu cầu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, bà nhận thấy bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Bà M1 yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 284,7m^2 theo quy định pháp luật, thuộc thửa 2140, tờ bản đồ số 01 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 414, tờ bản đồ số 29), diện tích 227,6m^2. Trong đó, diện tích 192m^2 (T), được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Đ1 vào ngày 22/8/2001, còn lại diện tích 35,6m^2 (CLN) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do hộ ông Đ1 quản lý sử dụng và một phần thửa 2141, tờ bản đồ số 01 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 409, tờ bản đồ số 29), diện tích 57,1m^2 (T), đất tọa lạc thị trấn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M3 quản lý. Tổng diện tích 284,7m^2 thành 03 kỷ phần cho bà M1, ông Đ1, ông M3, mỗi người 01 kỷ phần là 94,9m^2.

Đối với diện tích 192m^2 (T), thửa 2140, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc thị trấn T, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Đ1 vào ngày 22/8/2001. Công văn số: 747/UBND-NC ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01565/ QSDĐ/A4 cấp ngày 22/8/2001 cho hộ ông Đ1 thửa 2140, tờ bản đồ số 01, diện tích 192m^2, mục đích sử dụng đất thổ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp giấy. Về điều kiện, trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định. Công văn số: 43/UBND-TCD ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cung cấp thông tin. Ngày 23/11/2001, ông Đ1 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 192m^2 thuộc thửa 2140, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T và được Ủy ban nhân dân thị trấn T xác nhận đất sử dụng ổn định. Do thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ký cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Đ1 trước ngày ông Đ1 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất và xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn T nên trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đ1 chưa phù hợp. Tuy nhiên, nguồn gốc đất của ông bà ông Đ1 để lại sử dụng liên tục từ năm 1973, khi ông Đ1 được cấp giấy thì hộ ông Đ1 trực tiếp quản lý sử dụng, hộ ông Đ1 đã sử dụng ổn định, liên tục trên 30 năm, có đủ căn cứ xác định phần đất diện tích 192m^2 là của ông Đ1. Vì vậy, diện tích đất này không phải là di sản của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại, nên bà M1 yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 192m^2 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 60,6m^2 (CLN), thuộc một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 414, tờ bản đồ số 29). Trong đó hộ ông Đ1 quản lý sử dụng diện tích 35,6m^2 và diện tích 25m^2 do hộ ông U1 quản lý sử dụng và diện tích 57,1m^2 (OĐT), thuộc một phần thửa 2141, tờ bản đồ số 01 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 409, tờ bản đồ số 29) do hộ ông M3 quản lý sử dụng, đất tọa lạc thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Tổng diện tích 117,7m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà của cụ Đ6 hiện nay ông M3 đang quản lý sử dụng và các con của ông Đ1 là anh T3, chị T5, anh D3, con của bà

B1 là ông U1 cất nhà trên đất. Bà M1, bà M2, bà T15, bà P1 xác định của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại, ông M3 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 chỉ thừa nhận đất của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại đã chia cho ông M3, ông Đ1 không phải di sản của cụ Đ6 và cụ Q1 là không phù hợp. Vì vậy, phần diện tích đất này là di sản của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại, bà M1 yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bà L2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, bà nhận thấy bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Căn cứ sơ đồ đo đạc và Biên bản thẩm định tại chỗ, thực tế nhà bà B1 xây dựng trước năm 1975 diện tích 56,2m^2, trong đó một phần thửa 2139 của cụ N3 diện tích 22,2m^2 và một phần thửa 2140 diện tích 34m^2, có nguồn gốc của cụ Q1 và cụ Đ6 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ lời khai của các nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận bà B1 ở nhờ trên đất của cụ N3, cụ Q1, cụ Đ6 từ trước năm 1975, trong quá trình sử dụng đất bà B1 xây dựng căn nhà gỗ tạp, sàn gỗ tạp, vách tol, mái tol kẽm, trên phần đất diện tích 22,2m^2, thuộc một phần thửa 2139 và diện tích 34m^2, thuộc một phần thửa 2140, tổng diện tích 56,2m^2 và sau đó ông C1, ông U1 con của bà B1 xây dựng thêm phần mái che trên phần đất diện tích 25m^2, thuộc một phần thửa 2140, kết cấu khung gỗ tạp, nền láng xi măng, mái tol, đòn tay gỗ, vách tol, hiện nay ông U1 đang quản lý sử dụng.

Bà L2 cho rằng diện tích 25m^2 có 01 mái che của ông U1 đang sử dụng do bà B1 xây dựng trước năm 1975 đến năm 2000 thì tháo dỡ và xây dựng lại mái che vào thời gian nào thì không nhớ, nhưng bà L2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh và các bị đơn đều không thừa nhận việc bà B1 xây dựng mái che diện tích 25m^2 có từ trước năm 1975 và khi khởi kiện cũng như khi hòa giải cơ sở bà B1 cũng không yêu cầu đối với diện tích mái che này.

Do đó, có cơ sở xác định bà B1 chỉ sử dụng diện tích 56,2m^2, còn diện tích 25m^2 (CLN) là do các con của bà B1 cơi nới, mở rộng lấn chiếm phần đất của gia đình cụ Q1, cụ Đ6, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả lại diện tích 25m^2 của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1, buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 và thành viên hộ gia đình của ông U1 đang ở trên đất phải tháo dỡ, di dời 01 phần mái che xây dựng trên diện tích đất 25m^2 để trả lại quyền sử dụng đất cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Q1 và cụ Đ6 chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[2.3] Xét kháng cáo của bà R1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Căn cứ sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, hiện nay trên phần đất diện tích 60,6m^2, có 01 căn nhà của anh D3, chị T5 (tiệm hớt tóc), diện tích 15,7m^2 và 01 phần căn nhà của anh T3 (quán cà phê) diện tích 19,9m^2, 01 mái che của ông U1 (hàn tiện) diện tích 25m^2, thuộc một phần thửa 2140.

Bà R1 cho rằng ông Đ1 được cụ Đ6 cho phần đất để xây dựng nhà ở vào năm 1973, ông Đ1 đã kê khai và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 192m^2 (T), thửa 2140 cho hộ ông Đ1 vào ngày 22/8/2001, còn diện tích 60,6m^2 (CLN) bà R1 cho rằng ông Đ1 được cụ Đ6 cho chưa đăng ký kê khai và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà R1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh, bà R1 tự ý cho các con xây dựng nhà ở chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế còn lại của cụ Q1 và cụ Đ6. Vì vậy, việc bà R1 cho rằng phần diện tích đất này không phải là di sản thừa kế là không có căn cứ.

[2.4] Xét kháng cáo của ông M3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông tiếp tục quản lý sử dụng, không phải trả tiền cho bà M1 và ông Đ1. Tại phiên tòa phúc thẩm anh B2 là người đại diện của ông M3 trình bày, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận quyền sử dụng đất diện tích 57,1m^2 cho ông M3 tiếp tục quản lý sử dụng, không phải trả tiền cho bà M1 và ông Đ1.

Căn cứ sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, hiện nay trên phần đất có 01 căn nhà của ông M3 được cụ Đ6 để lại với diện tích 57,1m^2 (OĐT), thuộc một phần thửa 2141. Ông M3 cho rằng diện tích 57,1m^2 (OĐT), thửa 2141 trên đất có căn nhà của cụ Đ6 để lại được cụ Đ6 tặng cho nhưng ông M3 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Các đồng thừa kế bà M1, bà M2, bà P1, bà Thuỷ xác định ông M3 được ở trên đất do ông M3 là con trai U1, khi cụ Đ6 chết không để lại di chúc và cũng không tặng cho phần đất này cho ông M3. Vì vậy, việc ông M3 cho rằng phần đất này không phải là di sản thừa kế là không có căn cứ.

Căn cứ sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, hiện nay trên phần đất diện tích 117,7m^2, có 01 căn nhà của ông M3 được cụ Đ6 để lại với diện tích 57,1m^2 (OĐT), thuộc một phần thửa 2141, 01 căn nhà của anh D3, chị T5 (tiệm hớt tóc), diện tích 15,7m^2 và 01 phần căn nhà của anh T3 (quán cà phê) diện tích 19,9m^2, 01 mái che của ông U1 (hàn tiện) diện tích 25m^2, thuộc một phần thửa 2140.

Vì vậy, có căn cứ xác định di sản của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại chưa chia quyền sử dụng đất diện tích 117,7m^2, đất tọa lạc thị trấn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ Q1 và cụ Đ6 tạo lập, cụ Q1 chết năm 1975 và cụ Đ6 chết năm 1986 không để lại di chúc, quyền sử dụng đất này được xác định là di sản của cụ Q1 và cụ Đ6 thuộc dạng thừa kế theo pháp luật, các đồng thừa kế theo pháp luật là ông Trần Văn Đ1 (chết) có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn T7, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6; bà Trần Thị M2; bà Trần Thị D1 (chết) có người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D1 là bà Võ Thị P1, bà Võ Thị T16; ông Trần Văn M3 và bà Trần Thị M1. Do các đồng thừa kế là bà Trần Thị M2 và bà Võ Thị P1, bà Võ Thị T16 từ chối nhận di sản thừa kế và thống nhất tặng cho kỷ phần thừa kế được nhận chia đều cho ông Đ1, ông M3, bà M1, đây là sự tự nguyện của các đương sự và việc từ chối nhận di sản không nhằm trốn tránh việc thực hiện

nghĩa vụ tài sản phù hợp với quy định pháp luật.

Diện tích 117,7m^2 được chia làm 03 kỷ phần thừa kế cho 03 đồng thừa kế là ông Đ1, ông M3, bà M1 theo phương thức chia bằng hiện vật và giá trị, mỗi người thừa kế được hưởng hiện vật quyền sử dụng đất diện tích là 39,2m^2. Giao cho ông M3 quyền sử dụng đất diện tích 57,1m^2, trên đất có căn nhà của cụ Đ6 để lại cho ông M3, kỷ phần thừa kế của ông M3 được chia diện tích 39,2m^2 dư diện tích 17,9m^2 nên ông M3 có nghĩa vụ trả giá trị tài sản cho bà M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1, với giá trị đất 3.958.000 đồng/m^2, theo Chứng thư định giá ngày 31/8/2022. Giao cho bà M1 quyền sử dụng đất diện tích đất 25m^2, trên đất có 01 mái che (hàn tiện) của hộ ông U1. buộc ông M3 có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho bà M1 với số tiền 14,2m^2 x 3.958.000 đồng = 56.203.000 đồng. Giao cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn T7, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6 quyền sử dụng đất diện tích 35,6m^2, trên đất có căn nhà của anh D3 (tiệm hớt tóc) và một phần căn nhà của anh T3 (quán cà phê), buộc ông M3 có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 với số tiền là 3,6m^2 x 3.958.000 đồng = 14.248.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà M1, bà L2, bà R1, người đại diện theo ủy quyền của ông M3 không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà M1, bà L2, bà R1, ông M3 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của bà M1, bà L2, bà R1, ông M3, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà R1 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[7] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Do kháng cáo của bà M1, bà L2, bà R1, ông M3 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị R1, ông Trần Văn M3.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của bà Trần Thị M1 đối với ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn M3.

Di sản là quyền sử dụng đất diện tích 117,7m^2, thuộc thửa 2140 (bản đồ chính quy là thửa 414, tờ bản đồ số 29), diện tích 60,6m^2 (CLN) và thửa 2141 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 409, tờ bản đồ số 29), diện tích 57,1m^2 (OĐT), cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thị trấn T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất của cụ Q1 và cụ Đ6 để lại, được chia thành 03 kỷ phần cho bà Trần Thị M1, Trần Văn Đ1, Trần Văn M3 theo phương thức chia bằng hiện vật và chia bằng giá trị.

Giao kỷ phần thừa kế di sản cho bà Trần Thị M1 được quyền sử dụng đất diện tích 25m^2 (CLN), trong phạm vi các mốc M21, M22, M23, M25 trở về mốc M21, tại một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T9 Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Giao kỷ phần thừa kế di sản cho ông Trần Văn M3 được quyền sử dụng đất diện tích 57,1m^2 (OĐT), trong phạm vi các mốc M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15 trở về mốc M9, tại một phần thửa 2141, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Giao kỷ phần thừa kế di sản cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7 được quyền sử dụng đất diện tích 35,6m^2 (CLN), trong phạm vi các mốc M19, M20, M21, M25, M26, M29, M30 trở về mốc M19, tại một phần thửa 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Trần Văn M3 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 56.203.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng*).

Buộc ông Trần Văn M3 có trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7 số tiền 14.249.000 đồng (*Mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B1 và bà Nguyễn Thị L2 đối với người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Q1, cụ Đ6 và người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N3.

Buộc những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Q1, cụ Đ6 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn M3, bà Trần Thị M2, bà Võ Thị T16, bà Võ Thị P1 phải giao trả QSD đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 diện tích đất 34m^2 (CLN), trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M28, M27, M26, M25, M23, M24 trở về mốc M1, tại một phần thửa số 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N3 là ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 phải giao trả QSD đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn T9 H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 diện tích đất 22,2m^2 (T), trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 trở về mốc M2, tại một phần thửa số 2139, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn N3 ngày 22/3/1995, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 và thành viên hộ gia đình của ông Nguyễn Văn U1 là bà Nguyễn Thị M4, anh Nguyễn Văn S1, chị Nguyễn Thị Diễm T11 phải giao trả QSD đất cho bà Trần Thị M1 diện tích đất 25m^2, trong phạm vi các mốc M21, M22, M23, M25 trở về mốc M21, tại một phần thửa số 2140, tờ bản đồ số 01, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tại khóm Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 và thành viên hộ gia đình của ông U1 nêu trên phải di dời toàn bộ tài sản, cây trồng (nếu có) ra khỏi phần đất nêu trên để giao đất cho bà Trần Thị M1.

Bà M1, ông M3, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7; Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N3 là ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5; Người kế

thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, chuyển quyền làm chủ đứng tên giấy chứng nhận QSD đất theo quy định pháp luật (vị trí số đo, mốc giới hiện trạng đất được xác định theo sơ đồ đo đạc ngày 30/8/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 06/01/2021 và ngày 30/8/2022 của Toà án nhân dân huyện T) kèm theo bản án này.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M1 đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1, phải bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

2.4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M1 về việc yêu cầu ông Trần Văn M3 trả lại số tiền, vàng nợ, tổng cộng là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

2.5. Chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị M1 phải chịu 3.341.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng, bà M1 đã nộp và chi xong.

Bị đơn ông Trần Văn M3 có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà Nguyễn Thị R1, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Diễm T5, chị Trần Thị Diễm T6, anh Trần Văn T7 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

Người thừa kế của ông N3 là ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị M1 số tiền 3.341.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị M1 chịu 8.058.000 đồng (*Tám triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do bà M1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà M1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.025.000 đồng, theo biên lai số 020488 ngày 16/12/2015 tại chi Cục thi hành án dân sự huyện T, số tiền 300.000 đồng, theo biên lại số 06723 ngày

11/7/2017, số tiền 250.000 đồng, theo biên lai số 17273 ngày 16/8/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn ông Trần Văn M3 chịu 7.758.000 đồng (*Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông M3 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 là bà R1, anh T3, anh T4, anh T7, chị Diễm T5, chị Diễm T6 phải chịu 7.758.000 đồng (*Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng*), án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do bà R1 là người cao tuổi nên bà R1 được miễn án phí số tiền là 1.293.000 đồng (*Một triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn đồng*), anh T3, anh T4, anh T7, chị Diễm T5, chị Diễm T6 có trách nhiệm liên đới chịu 6.465.000 đồng (*Sáu triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B1 là ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn U1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn C1 phải liên đới chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận một phần, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B1 đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 00634 ngày 13/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, không phải nộp thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T9, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, bà Nguyễn Thị Cẩm T10, ông Lê Minh C2, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 phải có trách nhiệm liên đới chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, đối với yêu cầu của bà B1 được chấp nhận, do ông T9, bà T10, ông C2 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ phần tiền án phí của ông T9, bà T10, ông C2 là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Cẩm G1, chị Lê Thị Nhả V1, chị Lê Thị Diễm T5 phải liên đới chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị M1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0010439 ngày 11/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị L2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0010438 ngày 11/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị R1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo

biên lai thu số 0010496 ngày 17/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Trần Văn M3 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0010497 ngày 17/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Chí Dũng